CÔNG TY CỔ PHẦN **CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN**	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**

- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An

Tên viết tắt: LAWACO

Địa chỉ trụ sở chính: 250 Hùng Vương, P4, TPTA, Long An

Điện thoại: 072.3825.114

Fax: 072.3826.040

Website: www.lawaco.com.vn

Người được ủy quyền CBTT: Võ Minh Thái

Chức danh: Trưởng Ban kiểm soát

Loại thông tin công bố:

☑ Định kỳ ☐ 24h ☐ 72h ☐ Theo yêu cầu ☐ Khác

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 2

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 9/7/2020 tại Website: http://lawaco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Long An, ngày 9 tháng 7 năm 2020

Người được Ủy quyền Công bố thông tin

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN

Võ Minh Thái

Signature Not Verified

Ký bởi: Công ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Long An

Ký ngày: 9/7/2020 14:30:55

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2

NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN
250 Hùng Vương, phường 4, thành phố Tân An, tỉnh Long An

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**39 687 570 420**	**47 352 179 034**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**5 274 420 700**	**1 732 881 482**
1. Tiền	111		4 964 711 788	1 426 427 396
2. Các khoản tương đương tiền	112		309 708 912	306 454 086
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**9 547 617 636**	**17 732 855 820**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2 113 663 672	2 358 334 388
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4 806 628 902	12 874 551 585
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2 627 325 062	2 499 969 847
III. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**22 852 957 668**	**25 124 019 691**
1. Hàng tồn kho	141		22 852 957 668	25 124 019 691
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2 012 574 416**	**2 762 422 041**
1. Chi phi trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2 012 574 416	2 738 172 192
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10		24 249 849
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 +	**200**		**281 969 328 510**	**271 392 267 231**
I. Tài sản cố định	**220**		**262 890 441 784**	**246 707 721 617**
1. TSCĐ hữu hình	221	11	261 253 773 476	245 056 553 307
- Nguyên giá	222		509 963 532 161	486 510 193 463
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 248 709 758 685	- 241 453 640 156
2. TSCĐ vô hình	227	12	1 636 668 308	1 651 168 310
- Nguyên giá	228		2 041 741 000	2 041 741 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 405 072 692	- 390 572 690
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1 619 376 195**	**9 098 223 789**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1 619 376 195	9 098 223 789
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**14**		
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**17 459 510 531**	**15 586 321 825**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		17 459 510 531	15 586 321 825
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**321 656 898 930**	**318 744 446 265**
Nguồn vốn				
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**		**148 035 388 069**	**153 241 101 116**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**48 587 764 231**	**59 947 739 278**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	19 262 786 814	29 846 605 150

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2 208 912 019	1 361 568 564
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10	450 079 721	264 931 463
4. Phải trả người lao động	314		3 429 005 826	2 704 750 532
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16		1 942 523 432
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	23 233 173 335	22 872 485 293
7. Vay và nợ ngắn hạn	320	18		
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3 806 516	954 874 844
II. Nợ dài hạn	**330**		**99 447 623 838**	**93 293 361 838**
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	13 453 547 000	1 299 285 000
2. Vay và nợ dài hạn	338	18	85 994 076 838	91 994 076 838
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	**400**		**173 621 510 861**	**165 503 345 149**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**173 621 510 861**	**165 503 345 149**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		122 000 000 000	122 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		122 000 000 000	122 000 000 000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		36 139 345 149	36 139 345 149
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15 482 165 712	7 364 000 000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421		15 482 165 712	7 364 000 000
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**321 656 898 930**	**318 744 446 265**

Ngày 30 tháng 6 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Trần Thị Kim Hương	Nguyễn Quốc Phòng	Phạm Quốc Thắng

M.S.D.N: 1100101500 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN - T. TÂN AN - T. LONG AN

Scanned with CamScanner

Mẫu số S06 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN
250 Hùng Vương, phường 4, thành phố Tân An, tỉnh Long An

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Quý II năm 2020

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	411.982.255		8.794.975.812	8.959.727.372	284.231.631	37.000.936
1111	Tiền mặt VNĐ	411.982.255		8.794.975.812	8.959.727.372	284.231.631	37.000.936
11111	Tiền mặt VNĐ công ty	292.169.586		3.365.873.361	3.373.811.316	284.231.631	
11112	Tiền mặt VNĐ tại Bình ảnh	119.812.669		5.429.102.451	5.585.916.056		37.000.936
112	Tiền gửi ngân hàng	174.693.322.537	170.573.592.069	71.207.682.522	67.504.646.570	190.218.492.490	182.395.726.070
1121	Tiền Việt Nam	174.693.322.537	170.573.592.069	71.207.682.522	67.504.646.570	190.218.492.490	182.395.726.070
11211	Tiền Việt Nam tại Ngân hàng Công thương		67.394.329.685	46.244.210.223	45.197.729.762		66.347.849.224
11211	Tiền Việt Nam tại Ngân hàng Công thương	69.100.000.000				69.100.000.000	
11212	Tiền Việt Nam tại NH Công thương CN Bến		67.870.000.000		12.094.290.455		79.964.290.455
11212	Tiền Việt Nam tại NH Công thương CN Bến	68.893.819.909		14.621.046.495	2.682.031.040	80.832.835.364	
11213	Tiền Việt Nam tại NH Phát triển Việt Nam -	7.415.040		7.354	50.000	7.372.394	
11214	Tiền Việt Nam tại NH Nông Nghiệp & PTNT		12.850.000.000	150.000.000			12.700.000.000
11214	Tiền Việt Nam tại NH Nông Nghiệp & PTNT	13.410.261.669		1.636.826.300	1.985.942.685	13.061.145.284	
11215	Tiền Việt Nam tại NH Nông Nghiệp & PTNT	239.571.513		650.760.873	100.062.000	790.270.386	
11216	Tiền Việt Nam tại NH TMCP An Bình - CN	9.189.721		6.003	99.000	9.096.724	
11217	Tiền Việt Nam tại NHTMCP XNK Việt	42.460.727		36.968.754		79.429.481	
11218	Tài khoản lương tại NHNN & PTNN Việt Nam		22.459.262.384	4.419.000.000	5.343.324.007		23.383.586.391
11218	Tài khoản lương tại NHNN & PTNN Việt Nam	22.580.000.000		2.290.000.000		24.870.000.000	
1121D	Tiền Việt Nam tại NH TMCP ĐT&PT Việt	201.723.206		433.730.619	100.886.621	534.567.204	
1121S	Tiền Việt Nam tại NH Sacombank - Chi nhánh	208.880.752		613.690.135	165.000	822.405.887	
1121V	Tiền Việt Nam tại NH Vietcombank			111.435.766	66.000	111.369.766	
128	Đầu tư ngắn hạn khác	303.227.670		3.254.826		306.482.496	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	303.227.670		3.254.826		306.482.496	
131	Phải thu của khách hàng	190.405.142.320	188.608.923.671	52.396.630.685	53.488.649.314	208.187.313.700	207.483.113.680

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
1311	Phải thu của khách hàng - Nước	785.482.600	186.641.747.082	17.397.516.725	34.782.819.522	970.090.600	204.211.657.879
1311	Phải thu của khách hàng - Nước	187.072.867.073		33.532.684.780	15.356.480.451	205.249.071.402	
1312	Phải thu của khách hàng - đường ống	1.658.349.000	1.946.825.589	1.318.191.798	3.263.766.010	1.017.054.000	3.251.104.801
1312	Phải thu của khách hàng - đường ống	888.443.647	20.351.000	148.237.382	85.583.331	951.097.698	20.351.000
133	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	3.502.403.368	466.581.364	1.928.213.172	2.653.810.948	3.688.842.622	1.378.618.394
1331	Thuế VAT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ		466.581.364	1.741.773.918	2.653.810.948		1.378.618.394
1331	Thuế VAT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	3.502.403.368		186.439.254		3.688.842.622	
136	Phải thu nội bộ	17.569.494.663	17.569.494.663	1.494.495.824	1.494.495.824	18.144.233.487	18.144.233.487
1361	Vốn KD của các đơn vị trực thuộc	17.569.494.663		1.034.617.324	459.878.500	18.144.233.487	
1361	Vốn KD của các đơn vị trực thuộc		17.569.494.663	459.878.500	1.034.617.324		18.144.233.487
138	Phải thu khác	1.117.848.453	7.320.060	318.720.141	195.553.926	1.241.014.668	7.320.060
1388	Phải thu khác	1.117.848.453	7.320.060	318.720.141	195.553.926	1.241.014.668	7.320.060
141	Tạm ứng	1.046.831.000		41.196.360	37.007.360	1.051.020.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	21.164.580.688		6.360.519.829	8.577.967.212	18.947.133.305	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	13.526.755.792		5.257.622.505	6.477.586.256	12.306.792.041	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	7.637.824.896		1.102.897.324	2.100.380.956	6.640.341.264	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.147.065.885	3.303.469.996	36.239.218.243	36.292.832.883	3.979.383.134	3.189.401.885
1541	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Nước			27.081.080.067	27.081.080.067		
1541	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Nước			5.995.576.695	5.995.576.695		
1542	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - đường	843.595.889	3.303.469.996	2.486.648.343	3.216.176.121		3.189.401.885
1542	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - đường	3.303.469.996		675.913.138		3.979.383.134	
211	Tài sản cố định hữu hình	486.315.493.463		23.453.338.698		509.768.832.161	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	212.229.956.130				212.229.956.130	
2112	Máy móc, thiết bị	34.063.803.458				34.063.803.458	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	238.378.806.938		23.453.338.698		261.832.145.636	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.642.926.937				1.642.926.937	
213	TSCĐ vô hình	2.041.741.000				2.041.741.000	
2131	Quyền sử dụng đất	1.477.835.000				1.477.835.000	
2135	Phần mềm máy tính	375.106.000				375.106.000	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
2138	TSCĐ vô hình khác	188.800.000				188.800.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		234.704.710.266		7.270.618.531		241.975.328.797
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		172.756.962.971		3.673.121.687		176.430.084.658
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		61.571.674.607		3.582.996.842		65.154.671.449
2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình		338.458.244		14.500.002		352.958.246
2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình		37.614.444				37.614.444
241	Xây dựng cơ bản dở dang	4.130.125.235	1.170.827.979	3.860.454.918	11.339.302.512	2.530.588.299	7.050.138.637
2412	Xây dựng cơ bản	4.000.532.206	129.593.029	3.860.454.918	11.339.302.512	2.400.995.270	6.008.903.687
2412	Xây dựng cơ bản	129.593.029	1.041.234.950			129.593.029	1.041.234.950
242	Chi phí trả trước	15.586.321.825		1.873.188.706		17.459.510.531	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	15.586.321.825		1.873.188.706		17.459.510.531	
331	Phải trả cho người bán	679.146.902	40.115.584.701	25.782.658.514	23.766.762.861	6.705.400.705	44.125.942.851
331	Phải trả cho người bán	1.402.850.000	341.041.000	575.108.000	75.108.000	1.902.850.000	341.041.000
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	19.234.445.959	20.953.614.792	5.191.424.427	5.400.822.534	20.923.127.247	22.851.694.187
3331	Thuế GTGT phải nộp	19.227.881.433	19.227.881.433	2.654.056.948	2.654.056.948	20.916.562.721	20.916.562.721
33311	Thuế GTGT đầu ra	19.227.881.433		2.654.056.948	965.375.660	20.916.562.721	
33311	Thuế GTGT đầu ra		19.227.881.433		1.688.681.288		20.916.562.721
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.371.718.142				1.371.718.142
3335	Thuế thu nhập cá nhân		71.154.158	73.517.089	149.125.196		146.762.265
3336	Thuế tài nguyên		276.296.533	871.744.390	1.005.534.390		410.086.533
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		6.267.202				6.267.202
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.267.202				6.267.202	
3338	Các loại thuế khác		297.324				297.324
3338	Các loại thuế khác	297.324				297.324	
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			1.592.106.000	1.592.106.000		
334	Phải trả người lao động		1.895.422.865	5.373.744.707	6.098.000.001		2.619.678.159
3341	Phải trả công nhân viên		1.721.074.385	4.916.707.507	5.615.000.001		2.419.366.879
3342	Phải trả cho CBQL chuyên trách		174.348.480	457.037.200	483.000.000		200.311.280
335	Chi phí phải trả		739.000.000	1.942.523.432		1.203.523.432	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
338	Phải trả và phải nộp khác	533.298.848	19.299.461.236	2.717.600.461	15.232.550.503	533.298.848	31.814.411.278
3382	Kinh phí công đoàn			61.224.320	61.366.080		141.760
3383	Bảo hiểm xã hội		568.240	833.323.052	832.754.812		
3384	Bảo hiểm y tế		3.600	144.454.068	144.450.468		
3388	Phải trả, phải nộp khác	533.298.848	19.298.887.796	1.614.397.213	14.129.778.935	533.298.848	31.814.269.518
33881	Phải trả, phải nộp khác - ngắn hạn		16.949.602.796	1.614.397.213	1.975.144.394		17.310.349.977
33881	Phải trả, phải nộp khác - ngắn hạn	533.298.848			372.541	533.298.848	372.541
33882	Phải trả, phải nộp khác - dài hạn		2.349.285.000		12.154.262.000		14.503.547.000
3389	Bảo hiểm thất nghiệp		1.600	64.201.808	64.200.208		
341	Vay ngắn - dài hạn		76.434.076.838	6.000.000.000		5.000.000.000	75.434.076.838
3412	Vay dài hạn		76.434.076.838	6.000.000.000		5.000.000.000	75.434.076.838
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.500.000	4.805.990.959	1.858.130.856	907.062.528	4.500.000	3.854.922.631
3531	Quỹ khen thưởng		1.661.368.587	25.777.000	907.062.528		2.542.654.115
3532	Quỹ phúc lợi		3.144.622.372	1.832.353.856			1.312.268.516
3532	Quỹ phúc lợi	4.500.000				4.500.000	
411	Nguồn vốn kinh doanh		122.000.000.000				122.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		122.000.000.000				122.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		41.300.709.612				41.300.709.612
4141	Quỹ đầu tư phát triển		41.300.709.612				41.300.709.612
421	Lợi nhuận chưa phân phối	274.631.585.338	274.631.585.338	18.510.356.801	26.628.518.055	292.993.447.194	301.111.608.448
4211	Lợi nhuận năm trước	274.631.585.338				274.631.585.338	
4211	Lợi nhuận năm trước		274.631.585.338				274.631.585.338
4212	Lợi nhuận năm nay			18.510.356.801	148.494.945	18.361.861.856	
4212	Lợi nhuận năm nay				26.480.023.110		26.480.023.110
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			49.898.851.716	49.898.851.716		
5111	Doanh thu nước			14.781.870.348	14.781.870.348		
5111	Doanh thu nước			31.939.615.677	31.939.615.677		
5112	Doanh thu đường ống			2.070.792.319	2.070.792.319		
5112	Doanh thu đường ống			917.004.613	917.004.613		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			189.568.759	189.568.759		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			5.587.017	5.587.017		
5154	Thu lãi tiền gửi			5.390.510	5.390.510		
5154	Thu lãi tiền gửi			196.507	196.507		
621	Chi phí NVL trực tiếp			4.728.025.950	4.728.025.950		
6211	Chi phí NVL trực tiếp - nước			259.001.000	259.001.000		
6212	Chi phí NVL trực tiếp - đường ống			601.227.553	601.227.553		
6212	Chi phí NVL trực tiếp - đường ống			675.913.138	675.913.138		
6213	Chi phí điện			1.340.229.005	1.340.229.005		
6213	Chi phí điện			1.706.702.527	1.706.702.527		
6216	Chi phí clor			30.100.000	30.100.000		
6217	Chi phí vôi			96.780.000	96.780.000		
6218	Chi phí dầu chạy máy phát điện			18.072.727	18.072.727		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			2.337.102.185	2.337.102.185		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp - nước			2.039.281.985	2.039.281.985		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp - đường ống			297.820.200	297.820.200		
627	Chi phí sản xuất chung			30.118.053.415	30.118.053.415		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			2.063.009.235	2.063.009.235		
62711	Chi phí nhân viên phân xưởng - Nước			2.063.009.235	2.063.009.235		
6274	Chi phí khấu hao tài sản cố định			7.276.209.877	7.276.209.877		
62741	Chi phí khấu hao tài sản cố định Tân An			3.232.674.677	3.232.674.677		
62741	Chi phí khấu hao tài sản cố định Tân An			8.799.999	8.799.999		
62742	Chi phí khấu hao tài sản cố định Bình Anh			464.147.013	464.147.013		
62742	Chi phí khấu hao tài sản cố định Bình Anh			3.570.588.188	3.570.588.188		
6277	Chi phí sửa chữa , dịch vụ mua ngoài			2.699.882.058	2.699.882.058		
62771	Chi phí sửa chữa - nước			234.407.746	234.407.746		
62772	Chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ			748.255.933	748.255.933		
62772	Chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ			3.608.655	3.608.655		
62773	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			1.713.609.724	1.713.609.724		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
6278	Chi phí bằng tiền khác			18.078.952.245	18.078.952.245		
62781	Chi phí bằng tiền khác - Nước			17.704.262.665	17.704.262.665		
62781	Chi phí bằng tiền khác - Nước			374.689.580	374.689.580		
632	Giá vốn hàng bán			34.343.195.117	34.343.195.117		
6321	Giá vốn hàng bán nước			25.207.891.361	25.207.891.361		
6321	Giá vốn hàng bán nước			5.995.576.695	5.995.576.695		
6322	Giá vốn hàng bán đường ống			3.139.727.061	3.139.727.061		
635	Chi phí hoạt động tài chính			587.946.686	587.946.686		
6354	Lãi tiền vay			587.946.686	587.946.686		
641	Chi phí bán hàng			3.244.886.934	3.244.886.934		
6411	Chi phí nhân viên - nước			1.581.915.989	1.581.915.989		
6412	Chi phí vật liệu, thiết bị - nước			1.330.186.453	1.330.186.453		
6412	Chi phí vật liệu, thiết bị - nước			332.784.492	332.784.492		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3.929.201.633	3.929.201.633		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			2.086.304.360	2.086.304.360		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			16.908.254	16.908.254		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			15.583.500	15.583.500		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			31.524.766	31.524.766		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			2.898.181	2.898.181		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.722.031.753	1.722.031.753		
6428	Chi phí bằng tiền khác			29.950.819	29.950.819		
6429	Chi phí tiền thù lao HĐQT & BKS			24.000.000	24.000.000		
711	Thu nhập khác			175.537.566	175.537.566		
7112	Thu tiền được phạt vi phạm hợp đồng			5.100.000	5.100.000		
7118	Thu nhập bất thường khác			170.437.566	170.437.566		
811	Chi phí khác			62.200.000	62.200.000		
8118	Chi phí bất thường khác			62.200.000	62.200.000		
911	Xác định kết quả kinh doanh			68.596.681.825	68.596.681.825		
9111	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh nước			34.977.223.397	34.977.223.397		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
9111	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh nước			32.856.620.290	32.856.620.290		
9112	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh đường			587.946.686	587.946.686		
9112	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh đường			196.507	196.507		
9113	Kết quả hoạt động bất thường			174.694.945	174.694.945		
	Tổng cộng	**1.218.921.407.409**	**1.218.921.407.409**	**473.950.706.978**	**473.950.706.978**	**1.307.114.966.950**	**1.307.114.966.950**

Ngày 27 tháng 6 năm 2020

Người lập biểu

Trần Thị Kim Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Phong

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN
250 Hùng Vương, phường 4, thành phố Tân An, tỉnh Long An

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.25**	**49.896.502.753**	**42.474.192.526**	**94.790.141.724**	**80.653.456.909**
2. Các khoản giảm trừ	**02**					
- Chiết khấu thương mại	04					
- Giảm giá hàng bán	05					
- Hàng bán bị trả lại	06					
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**49.896.502.753**	**42.474.192.526**	**94.790.141.724**	**80.653.456.909**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.27**	**34.343.195.117**	**26.493.218.853**	**64.312.242.903**	**47.812.463.049**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**15.553.307.636**	**15.980.973.673**	**30.477.898.821**	**32.840.993.860**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.26**	**5.587.017**	**3.205.828**	**10.118.814**	**30.487.882**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.28**	**587.946.686**	**1.135.106.654**	**1.626.649.911**	**2.323.148.096**
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		587.946.686	1.135.106.654	1.626.649.911	2.323.148.096
8. Chi phí bán hàng	**24**		**3.141.231.625**	**1.782.553.146**	**5.708.628.542**	**3.723.794.518**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**3.860.050.033**	**4.978.434.276**	**7.959.387.871**	**8.665.442.494**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**7.969.666.309**	**8.088.085.425**	**15.193.351.311**	**18.159.096.634**
11. Thu nhập khác	**31**		**174.694.945**	**193.329.388**	**390.814.401**	**399.291.597**
12. Chi phí khác	**32**		**62.200.000**	**76.198.302**	**102.000.000**	**115.219.067**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**112.494.945**	**117.131.086**	**288.814.401**	**284.072.530**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**8.082.161.254**	**8.205.216.511**	**15.482.165.712**	**18.443.169.164**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.30**		**1.844.316.916**		**1.844.316.916**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**VI.30**				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**8.082.161.254**	**6.360.899.595**	**15.482.165.712**	**16.598.852.248**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**					

Ngày 30 tháng 6 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Trần Thị Kim Hương	Nguyễn Quốc Phong	Phạm Quốc Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN
250 Hùng Vương, phường 4, thành phố Tân An, tỉnh Long An

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Quý kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
(1)	(2)	(3)		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**8.082.161.254**	**8.205.216.511**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		7.270.618.531	6.624.472.565
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		108.237.566	113.831.086
- Chi phí lãi vay	06			-772.000.000
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**15.461.017.351**	**14.171.520.162**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.903.161.712	-2.919.805.563
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.271.062.023	-1.044.248.453
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1.753.033.987	-1.618.828.812
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-1.873.188.706	-832.973.596
- Tiền lãi vay đã trả	13		-587.946.686	-363.106.654
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			-1.637.600.000
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		203.694.094	5.883.596.589
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-13.877.281.113	-3.864.000.397
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**12.253.552.662**	**7.774.553.276**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.332.191	3.205.828
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**2.332.191**	**3.205.828**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-6.000.000.000	-1.000.000.000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-2.717.600.461	-7.255.517.729
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-8.717.600.461**	**-8.255.517.729**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**3.538.284.392**	**-477.758.625**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1.426.427.396**	**7.815.144.950**

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Quý kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
(1)	(2)	(3)		
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**31**	**4.964.711.788**	**7.337.386.325**

Ngày 31 tháng 6 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Trần Thị Kim Hương	Nguyễn Quốc Phong	Phạm Quốc Thắng

M.S.D.N: 1100101500 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN
TP. TÂN AN - T. LONG AN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN
250 Hùng Vương, phường 4, thành phố Tân An, tỉnh Long An

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.
2- Lĩnh vực kinh doanh
3- Ngành nghề kinh doanh
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày.....kết thúc vào ngày.....).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
a) Chứng khoán kinh doanh;
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các khoản cho vay;
d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	155.843.577	320.595.137
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.808.868.211	1.105.832.259
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**4.964.711.788**	**1.426.427.396**

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng giá trị cổ phiếu;		
a) Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:		
+ Về số lượng		

+ Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	309.708.912	306.454.086
b1) Ngắn hạn	309.708.912	306.454.086
- Tiền gửi có kỳ hạn	309.708.912	306.454.086
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
b2) Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
- Đầu tư vào đơn vị khác
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng	2.113.663.672	2.350.660.140
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2.620.005.002	2.492.649.787
Cộng	**4.733.668.674**	**4.843.309.927**

4. Phải thu khác (138)

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.

b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.

Cộng

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối năm	Đầu năm
a) Tiền;		
b) Hàng tồn kho;		
c) TSCĐ;		
d) Tài sản khác.		
Cộng		

6. Nợ xấu	Cuối năm	Đầu năm

- Tổng giá trị các khoản phí thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm□ phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

7. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	19.679.577.021	21.897.024.404
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	3.173.380.647	3.226.995.287
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
Cộng	**22.852.957.668**	**25.124.019.691**

Cộng giá gốc hàng tồn kho

*Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứng đọng, kém, mất phẩm chất;

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

*-Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	3.173.380.647	3.226.995.287
Cộng	3.173.380.647	3.226.995.287
- Mua sắm;		
- XDCB;	1.619.376.195	9.098.223.789
- Sửa chữa.		
Cộng	1.619.376.195	9.098.223.789

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)

13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	17.459.510.531	15.586.321.825
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).		
Cộng	**17.459.510.531**	**15.586.321.825**

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn		
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)		
Cộng		
c) Các khoản nợ thuê tài chính		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		
- Vay;		
- Nợ thuê tài chính;		
- Lý do chưa thanh toán		
Cộng		

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan.

15. Phải trả người bán	Cuối năm	Đầu năm

a) Các khoản phải trả người bán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phi trả	14.456.157.912	16.972.053.565
- Phải trả cho các đối tượng khác		
Cộng	14.456.157.912	16.972.053.565

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng

c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

16. Trái phiếu phát hành	Cuối năm	Đầu năm

16.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

16.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

17. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	450.079.721	240.681.614
Tổng	450.079.721	240.681.614
b) Phi thu (chi tiết theo từng loại thuế)	2.012.574.416	2.738.172.192

Tổng	2.012.574.416	2.738.172.192

18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn;		
- Các khoản trích trước khác;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay	-547.159.968	
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Tổng	-547.159.968	

19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	61.366.080	61.224.320
- Bảo hiểm xã hội;		568.240
- Bảo hiểm y tế;		3.600
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	36.618.034.195	24.102.652.473
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		
Cộng	**36.679.400.275**	**24.164.448.633**
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khon mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		

22- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

23- Vốn chủ sở hữu

a - Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu (Có biểu chi tiết đính kèm)		
b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- -Số lượng cổ phiếu quỹ:		
Cộng		

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

đ - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	36.139.345.149	36.139.345.149
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối năm	Đầu năm

- Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

25. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài		
- Từ 1 năm trở xuống;		

- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ:
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c) Ngoại tệ các loại

d) Kim khí quý, đá quý

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

27. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình	Cuối năm	Đầu năm

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	49.706.933.994	42.474.192.526
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	189.568.759	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	**49.896.502.753**	**42.474.192.526**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồ

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:
- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	25.698.169.667	24.779.852.994
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.139.727.061	1.713.365.859
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-17.791.822	
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	-547.159.968	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	**28.272.944.938**	**26.493.218.853**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.587.017	3.205.828
- Lãi các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

Cộng	**5.587.017**	**3.205.828**

5. Chi phí tài chính	Cuối năm	Đầu năm
- Lãi tiền vay	587.946.686	1.135.106.654
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản giảm chi phí tài chính		
Cộng	**587.946.686**	**1.135.106.654**

6. Thu nhập khác	Cuối năm	Đầu năm
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng		

7. Chi phí khác	Cuối năm	Đầu năm
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-13.998.302	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
Cộng	**-13.998.302**	

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.025.935.459	2.807.720.249
- Chi phí nhân công	2.112.715.466	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.267.009.876	6.566.861.845
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-3.092.114.759	
- Chi phí khác bằng tiền	13.734.788.828	
Cộng	**23.048.334.870**	**9.374.582.094**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Cuối năm
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Cuối năm
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh ngh

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: .....
3- Thông tin về các bên liên quan: .....
4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2): .....
5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....
6- Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7- Những thông tin khác. (3) .....

Ngày 30 tháng 6 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Trần Thị Kim Hương	Nguyễn Quốc Phong	Phạm Quốc Thắng

M.S.D.N: 1100101500 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN
T.P TÂN AN - T. LONG AN